ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP RA NƯỚC NGOÀI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thị Ngọc Mai*, Vũ Văn Hưởng**

Ngày nhận: 01/12/2015
Ngày nhận bản sửa: 15/12/2015
Ngày duyệt đăng: 25/04/2016

Tóm tắt:

Nghiên cứu này phân tích mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp ra nước ngoài và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu định lượng sử dụng trong nghiên cứu là phương pháp mối quan hệ nhân quả Granger, dựa trên mô hình tăng trưởng Cobb-Douglas. Kết quả nghiên cứu cho thấy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam dẫn đến tăng trưởng kinh tế, nhưng không có mối quan hệ ngược, tức là tăng trưởng kinh tế không làm tăng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Vì vậy, trong thời gian tới, Chính phủ Việt Nam cần ủng hộ các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp ra nước ngoài để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

Từ khóa: Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài; tăng trưởng.

Outward foreign direct investment and economic growth in Vietnam

Abstract

This article aims at analyzing the relationship between outward foreign direct investment and economic growth in Vietnam. The Granger causality framework is used in this research and is based on growth model of Cobb-Douglass. The results show that Vietnam's outward foreign direct investment leads to economic growth, while economic growth does not lead to an increase in outward foreign direct investment. Therefore, in the near future, Vietnam's government will need to support enterprises to invest abroad so that the target of economic growth can be achieved.

Keywords: Outward foreign direct investment; economic growth.

1. Giới thiệu

Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là việc các cá nhân, doanh nghiệp Việt Nam đưa vốn bằng tiền, tài sản khác ra nước ngoài để đầu tư và trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư đó ở nước ngoài nhằm thu được lợi nhuận (Nguyễn Hải Đăng, 2012). Hoạt động đầu tư nước ngoài được thực hiện nhằm đạt được những lợi ích trong một doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ của một nền kinh tế khác nền kinh tế nước chủ đầu tư, mục đích của chủ đầu tư là giành quyền quản lý thực sự doanh nghiệp (IMF, 1993).

Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (OFID) đến nay vẫn còn nhiều tranh cãi về thất nghiệp, chuyển giao kỹ năng, năng suất lao động và những vấn đề khác. Vấn đề đưa ra là liệu đầu tư trực tiếp ra nước ngoài làm mạnh hơn hay làm suy yếu các hoạt động kinh tế của nước đi đầu tư. Đa số các nhận định đều cho rằng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài làm tăng các hoạt động kinh tế của nước đi đầu tư thông qua việc tăng sản lượng đầu ra, năng lực cạnh tranh, việc làm của nước đi đầu tư, kỹ năng lao động, hiệu quả và lợi nhuận (Rosfadzimi Mat Saad, 2014). Các công ty đầu tư ra nước ngoài sẽ tiết kiệm được chi phí sản xuất, hoạt động ở thị trường nước nhà sẽ phát triển hơn do thu được nhiều lợi nhuận từ việc tiết kiệm chi phí sản xuất. Bên cạnh đó, sản xuất ở nước ngoài sẽ giúp doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí phân phối sản xuất ở thị trường nước ngoài, khi đó sản xuất trong nước hiệu quả hơn. Hơn nữa, nếu hoạt động sản xuất của công ty ở nước ngoài bổ sung cho sản xuất trong nước thì các công ty con sản xuất ở nước ngoài sẽ sử dụng đầu vào từ nước nhà để sản

xuất ra hàng hóa ở nước ngoài, điều này dẫn đến tăng sản lượng đầu ra. Do vậy, số lượng các nhà máy ở nước ngoài càng lớn thì mức sản lượng ở nước nhà sẽ càng lớn (Rosfadzimi Mat Saad, 2014).

Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài còn làm tăng khả năng cạnh tranh của nước đi đầu tư. Nếu công ty con sử dụng các yếu tố đầu vào từ nước đi đầu tư cho quá trình sản xuất, dẫn đến cải thiện được cơ sở hạ tầng ở nước đi đầu tư, cải thiện được điều kiện cầu thị trường của nước đi đầu tư, mà chất lượng của cầu thị trường của nước đi đầu tư là yếu tố quan trọng thể hiện năng lực cạnh tranh quốc gia (Porter, 1990).

Ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài còn thể hiện ở sự phân bổ lại lao động kỹ năng ở nước đi đầu tư (Berman, Bound, Griliches, 1994). Nếu như có sự phân bổ lại lao động có kỹ năng thì làm tăng hiệu quả của sự phân bổ nguồn lực, lợi nhuận tăng. Điều này dẫn đến nền kinh tế trở nên chuyên môn hóa hơn vào hoạt động sản xuất. Hay đầu tư trực tiếp nước ngoài dù có đi vào trong nước hay đi ra nước ngoài đều tốt cho nền kinh tế (Rosfadzimi Mat Saad, 2014).

Có một số quan điểm cho rằng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài dẫn đến việc phân bổ lại nguồn lực sản xuất và lao động sang nước nhận đầu tư, do đó nó sẽ gây hại tới tăng trưởng kinh tế bởi nguồn sản xuất trong nước giảm xuống, sản phẩm đầu ra cũng sẽ giảm theo. Vì vậy, rất cần nghiên cứu đánh giá về OFDI đối với tăng trưởng để từ đó thấy được mối quan hệ này là tích cực tới tăng trưởng kinh tế quốc gia hay không?

Tuy thế, cho đến nay có khá ít những nghiên cứu định lượng về mối quan hệ nhân quả giữa OFDI và tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển. Đặc biệt, với hiểu biết tốt nhất của tác giả, chưa có nghiên cứu nào tại Việt Nam. Vì vậy, nghiên cứu này tập trung vào mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp ra nước ngoài với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu được kỳ vọng giúp những người làm chính sách có được bằng chứng định lượng đánh giá được vai trò của OFDI tới tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và ngược lại. Từ đó, nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị chính sách nhằm thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam.

2. Thực trạng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài và GDP của Việt Nam

Về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam

Theo Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam bắt đầu từ năm 1989 với số vốn là 563.380 USD. Nhưng do đây là thời gian đầu, Chính phủ chưa có nhiều chính sách hỗ trợ nên số vốn đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam một vài năm sau đó bị chững lại. Từ năm 1998, số vốn đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam tăng dần qua các năm, cụ thể năm 1998 số vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài đạt 1.850.000 USD, tăng lên 362.178.498

Hình 1: Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam từ năm 1998 đến 2014

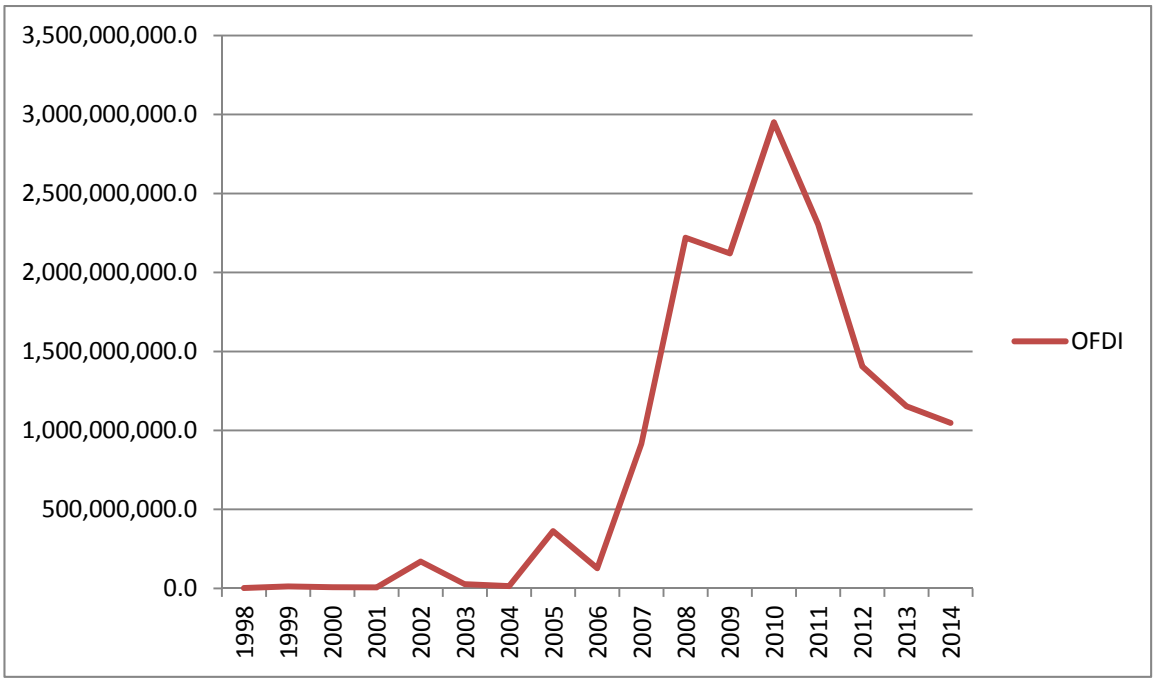

Hình 2: Tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam giai đoạn 1998-2014

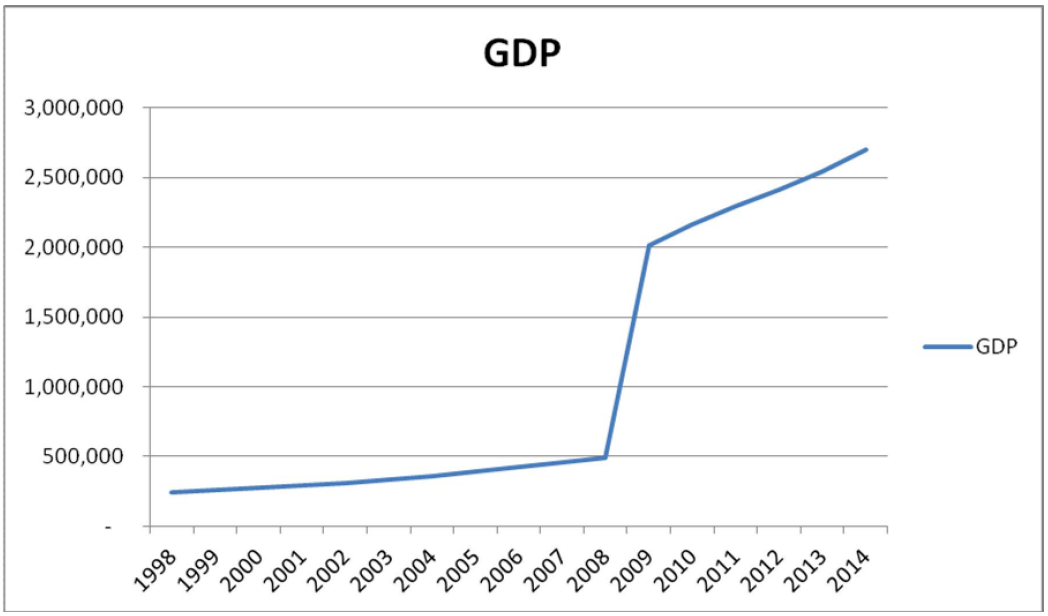

USD vào năm 2005, đến năm 2014 đạt 1.787.537.852 USD (Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam).

Hình 1 thể hiện dòng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài từ năm 1998 đến năm 2014. Dòng vốn bắt đầu tăng mạnh từ năm 2006 đến năm 2010, đây là thời kỳ mà nền kinh tế thế giới có sự tăng trưởng mạnh mẽ, từ năm 2010, kinh tế thế giới bắt đầu bị suy thoái do khủng hoảng tài chính toàn cầu khiến cho dòng vốn đầu tư ra nước ngoài cũng đi xuống.

Về đối tác đầu tư ra nước ngoài, theo Bộ Kế hoạch Đầu tư, Việt Nam đầu tư sang 67 quốc gia bao gồm cả nước phát triển và nước đang phát triển. Theo đó, tính đến hết năm 2014, Venezuela là quốc gia đứng đầu với tổng vốn đầu tư 12.434.400.000 USD, đứng thứ hai là nước Lào với số vốn 4.066.985.278 USD, đứng thứ ba là quốc gia Campuchia với vốn đầu tư 3.734.653.339 USD. Đối với các nước phát triển, Việt Nam đầu tư sang Hoa Kỳ với số vốn là 479.538.780 USD, Đức là 90.667.578 USD (Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam).

Về tăng trưởng kinh tế của Việt Nam (GDP)

Theo Tổng cục Thống kê, GDP của Việt Nam từ năm 1998 đến năm 2014 tăng lên đáng kể. GDP của Việt Nam năm 1998 là 244.596 tỷ đồng thì đến năm 2005 con số này là 393.030 tỷ đồng, tăng lên 2.157.828 tỷ đồng, năm 2014 đạt 2.695.796 tỷ đồng (Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam).

Hình 2 cho thấy GDP của Việt Nam bắt đầu tăng mạnh từ năm 2009, nguyên nhân là do từ năm 2009, Tổng cục Thống kê có bổ sung thêm ngành dịch vụ ngân hàng và các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, trong khi đó, đây là thời kỳ bùng nổ bất động sản nên GDP tăng mạnh vào năm 2009 và bắt đầu tăng chậm hơn từ năm 2010.

3. Tổng quan nghiên cứu

UNCTAD (2006) đã đề cập đến khung lý thuyết về tác động của OFDI tới nền kinh tế nước đi đầu tư ở các nước đang phát triển. Theo đó, OFDI nâng cao khả năng cạnh tranh của các công ty xuyên quốc gia của nước đi đầu tư, tìm được nguồn lực tài nguyên thiên nhiên trên quy mô toàn cầu, tác động đến kinh tế vĩ mô, thương mại và nhân lực của nền kinh tế nước đi đầu tư. Nguyễn Hải Đăng (2012) cho rằng OFDI tác động tới kinh tế nước nhận đầu tư được thể hiện ở việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn quốc gia, thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, tăng thu ngoại tệ cho quốc gia, tạo việc làm thu nhập cho người lao động trong nước.

Những nghiên cứu thực trạng về mối quan hệ giữa OFDI và tăng trưởng đến nay có rất ít. Nghiên cứu của Herzer (2008) phân tích tương quan của OFDI và tăng trưởng kinh tế, sử dụng dữ liệu của 14 nước công nghiệp giai đoạn 1971-2005 đã phát hiện OFDI và GDP có quan hệ hai chiều, hay tăng OFDI là nguyên nhân và hệ quả của việc tăng sản lượng trong nước. Herzer (2008) chỉ ra rằng OFDI cho phép các hãng ở nước đi đầu tư tìm kiếm được thị trường mới với chi phí sản xuất thấp hơn, hàng xuất khẩu về nước sẽ rẻ hơn so với việc nhập khẩu hàng ở nước nhận đầu tư. Đầu tư ở các nước phát triển sẽ

giúp nước đi đầu tư được chuyển giao công nghệ hiện đại cho nước đi đầu tư (Dunning, 1998). Chew Ging Lee (2010) sử dụng mô hình nhân quả Granger để kiểm tra sự tồn tại của mối quan hệ giữa GDP và OFDI. Kết quả cho thấy việc tăng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài làm tăng GDP của Nhật Bản. Kết quả cũng chỉ ra GDP bình quân đầu người của Nhật Bản có ảnh hưởng ngắn hạn lên đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Khi cho thêm biến đầu tư nội địa và độ mở của thị trường làm biến kiểm soát thì thu được kết quả đầu tư trực tiếp ra nước ngoài có ảnh hưởng tích cực lên GDP bình quân đầu người trong thời gian dài. Như vậy, mặc dù có quan điểm rằng việc đầu tư ra nước ngoài của Nhật Bản có thể làm thiếu hụt đầu tư cho nền kinh tế nhưng phân tích của tác giả cho thấy OFDI trong thời gian dài có lợi cho nền kinh tế Nhật Bản, làm tăng sản phẩm cho nước đầu tư và có tác động tích cực với thu nhập bình quân đầu người của Nhật Bản.

Koi-Nyen Wong (2013) nghiên cứu quan hệ giữa đầu tư trực tiếp ra nước ngoài với tăng trưởng kinh tế của Malaysia thấy rằng, từ năm 2007 dòng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài tăng lên vượt đầu tư trực tiếp vào trong nước và không có tương quan nào giữa đầu tư trực tiếp ra nước ngoài từ Malaysia với tăng trưởng GDP của nước này, nhưng lại có mối quan hệ ngược lại, tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ tích cực tới đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Những phát hiện không ủng hộ giả thiết đầu tư trực tiếp ra nước ngoài dẫn đến tăng trưởng, cho thấy các công ty đa quốc gia của Malaysia có liên hệ thấp hơn với các công ty trong nước vì các yếu tố đầu vào của nước nhà không có giá cạnh tranh quốc tế và có lẽ họ không phù hợp với yêu cầu thị trường. Các công ty đa quốc gia Malaysia cần được khuyến khích chuyển lợi nhuận của họ từ OFDI và tái đầu tư tiền của họ trong nước để tăng trưởng kinh tế.

Như vậy, đã có một vài nghiên cứu tại Việt Nam liên quan trực tiếp và gián tiếp đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu còn chưa đủ độ sâu và phần lớn các nghiên cứu cũng chủ yếu là nghiên cứu định tính, thiếu những phân tích và mô hình định lượng để hỗ trợ cho các kết luận một cách thuyết phục hơn. Đây chính là những khoảng trống nghiên cứu quan trọng. Bài báo này sẽ lần đầu tiên đánh giá một cách tổng thể về mối quan hệ giữa OFDI và tăng trưởng kinh tế, trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới và những thách thức mới của toàn cầu hóa, với các công cụ phân tích định lượng chuyên sâu.

4. Kết quả nghiên cứu

Mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (OFDI) và tăng trưởng kinh tế sẽ được lượng hóa cụ thể trong mục này thông qua mô hình VECM với bộ dữ liệu cập nhật nhất theo quý từ năm 1999-2014. Kết quả phân tích định lượng được kỳ vọng sẽ minh chứng cho cơ sở lý thuyết và góp phần củng cố những luận điểm trong phân tích định tính về mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp ra nước ngoài và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

4.1. Thống kê mô tả và kiểm tra tính dừng các chuỗi số liệu

Trước khi tiến hành các bước phân tích cụ thể nghiên cứu mối quan hệ giữa OFDI và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, tác giả thực hiện các phân tích thống kê mô tả và kiểm tra tính ổn định của các chuỗi số liệu. Các chuỗi số liệu được sử dụng trong phần này là số liệu hàng quý cho giai đoạn 1999 – 2014. Mô tả thống kê tóm tắt các chuỗi số liệu được thể hiện trong bảng 1.

Hình 1 cho thấy các chuỗi này đều có xu thế và không dừng. Để khẳng định những nhận định này, kiểm định Augumented Dickey Fuller (ADF) được thực hiện dưới hai giả thuyết là các chuỗi dừng tại dạng mức (no unit root), hay nó sẽ dừng tại sai phân bậc 1 hoặc 2. Kết quả trong bảng 2 cho thấy, tất cả các chuỗi đều dừng tại sai phân bậc 1 với mức ý nghĩa 1%.

Các chuỗi đều dừng tại sai phân bậc 1, tức là, các

Bảng 1: Thống kê mô tả về LNGDP, LNOFDI, LNLvà LNX

Các biến	Trung bình	Trung vị	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
LNGDP	11,57189	11,56678	12,29499	10,85081	0,34891
LNOFDI	17.5405	17.934	23.295	12.206	2.7602
LNL	3,79161	3,79997	3,97781	3,56671	0,12264
LNX	11,08179	11,18945	11,91306	9,84379	0,54043

Hình 3: Đồ thị các chuỗi LNGDP, LNOFDI, LNL và LNX

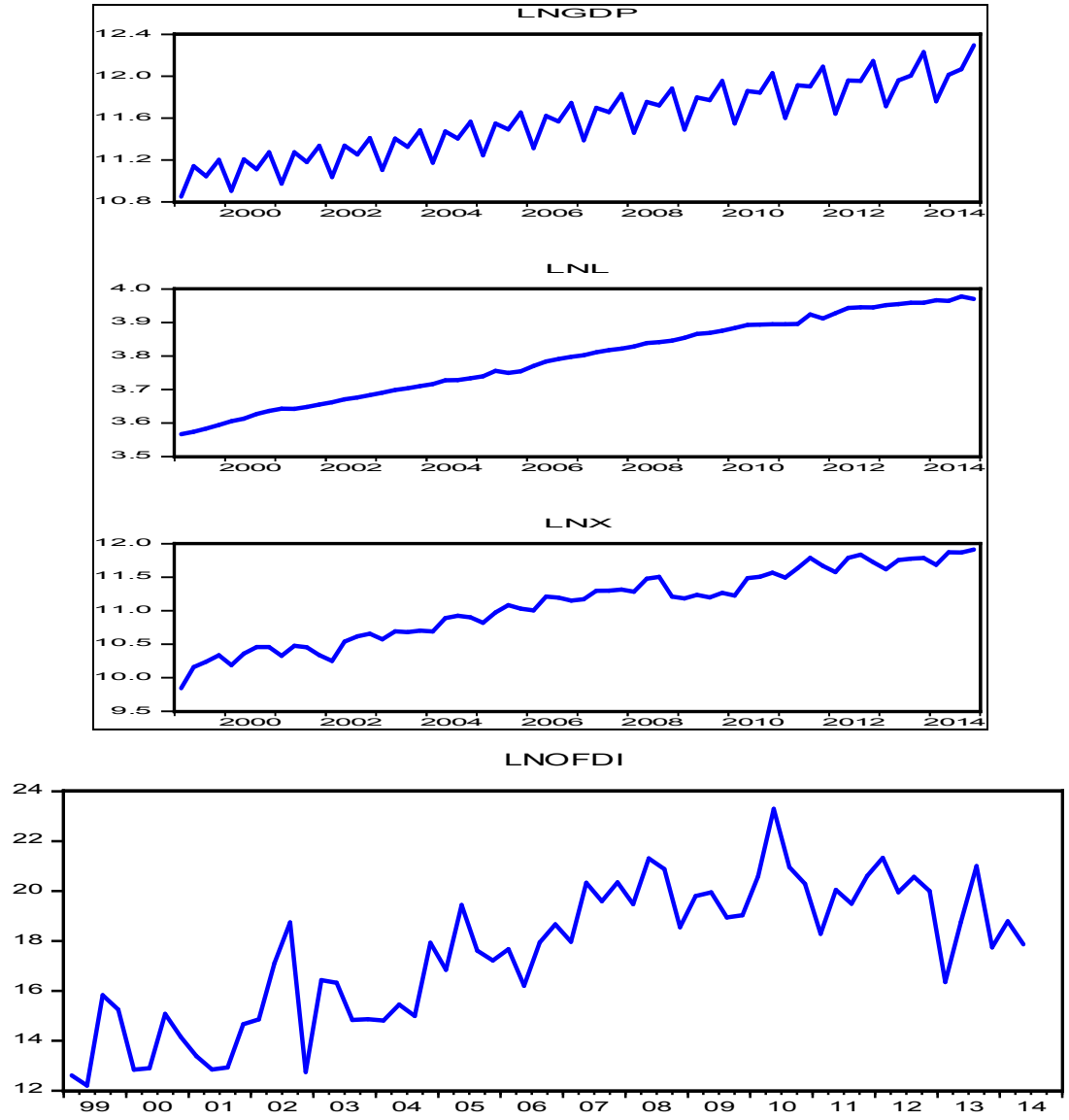

Bảng 2: Kết quả kiểm định tính dừng cho các chuỗi số liệu

Biến	Giá trị ADF (độ trễ)	Giá trị tới hạn (Mức ý nghĩa 1%)
LNGDP	ADF(1) = -1.068297	-3.540198
D(LNGDP)	ADF(1) = -19.957***	-3.542097
LNX	ADF(1) = -1.7596	-3.546099
D(LNX)	ADF(1) = -8.8576***	-3.544063
LNL	ADF(1) = -2.394384	-3.540198
D(LNL)	ADF(1) = -10.465***	-3.544063
LNOFDI	ADF(1) = -2.4732	-3.5566
D(LNOFDI)	ADF(1) = -9.024***	-3.546002

biến được sử dụng trong mô hình có liên kết bậc 1 (I(1)). Do đó, trong các trường hợp phân tích mối quan hệ theo các kênh truyền dẫn, kiểm định quan hệ đồng liên kết sẽ được thực hiện; nếu các chuỗi có quan hệ đồng liên kết thì tiến hành phân tích các mối quan hệ thông qua ước lượng mô hình VECM;

Bảng 3: Kết quả kiểm định độ trễ tối ưu cho các biến

Lag	LogL	LR	FPE	AIC	SC	HQ
0	23.64250	NA	3.54e-07	-0.665803	-0.484968	-0.595694
1	272.2973	444.0265	1.21e-10	-8.653476	-7.568467	-8.232820
2	287.7376	24.81468	1.73e-10	-8.312056	-6.322872	-7.540854
3	364.2534	109.3083	2.91e-11	-10.15191	-7.258548	-9.030158
4	460.7889	120.6694*	2.53e-12*	-12.70675	-8.909213*	-11.23445*
5	487.8648	29.00990	2.84e-12	-12.78089	-8.079178	-10.95804
6	520.6594	29.28086	2.95e-12	-13.05926*	-7.453380	-10.88587

*Ghi chú: * Biểu thị độ trễ được lựa chọn bởi các tiêu chuẩn*

Nguồn: Kết quả ước lượng được từ mô hình

Bảng 4: Kết quả kiểm định đồng liên kết giữa LNGDP, LNOFDI, LNL và LNX

Giả thuyết H_0	Giá trị riêng của ma trận (*Eigenvalue*)	Giá trị thống kê vết của ma trận (*Trace Statistic*)	Giá trị tới hạn 5%	Prob.**
r =0 *	0.631075	112.1614	69.81889	0.0000
r <= 1*	0.374257	55.32318	47.85613	0.0085
r <= 2*	0.238560	28.60070	29.79707	0.0682
r <= 3	0.157762	13.06570	15.49471	0.1124
r <= 4*	0.055906	3.279211	3.841466	0.0702
** Bác bỏ giả thuyết H_0 ở mức ý nghĩa 5%*				
*** MacKinnon-Haug-Michelis (1999) p-values*				

Giả thuyết H_0	Giá trị riêng của ma trận (*Eigenvalue*)	Giá trị thống kê vết của ma trận (*Trace Statistic*)	Giá trị tới hạn 5%	Prob.**
No. of CE(s)	Eigenvalue	Statistic	Critical Value	Prob.**
r =0 *	0.631075	56.83820	33.87687	0.0000
r <= 1*	0.374257	26.72248	27.58434	0.0641
r <= 2	0.238560	15.53500	21.13162	0.2532
r <= 3	0.157762	9.786490	14.26460	0.2263
r <= 4*	0.055906	3.279211	3.841466	0.0702

Nguồn: Kết quả ước lượng được từ mô hình

nếu các chuỗi không có quan hệ đồng liên kết, thì việc phân tích các mối quan hệ sẽ được thực hiện thông qua ước lượng mô hình VARD (VAR in Difference - tức là ước lượng mô hình VAR với các biến đã lấy sai phân).

4.2. Ước lượng mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp ra bên ngoài và tăng trưởng kinh tế

Trong phần này, tác giả kiểm định giả thuyết gia tăng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài dẫn đến tăng trưởng kinh tế thông qua mô hình sản xuất Cobb-Douglas có điều chỉnh. Trước khi tiến hành kiểm định xem các chuỗi số liệu không dừng có mối quan hệ đồng liên kết hay không, cần xác định độ trễ tối ưu cho các biến của mô hình. Các thông tin được cung cấp bởi các tiêu chuẩn LR, FPE, AIC và HQ có thể cho phép chúng ta đưa ra các mô hình với các độ trễ đánh giá phù hợp. Kết quả trong bảng 3 cho thấy, phần lớn các tiêu chuẩn đều chỉ ra rằng độ trễ tối ưu được lựa chọn cho các biến trong mô hình là 4.

Khái niệm đồng liên kết được giới thiệu lần đầu tiên bởi Granger (1980). Đồng liên kết hàm ý sự tồn tại mối quan hệ giữa hai biến. Nguyên tắc đối với kiểm tra đồng liên kết là kiểm tra xem liệu hai hoặc nhiều biến liên kết sai lệch đáng kể từ mối quan hệ cụ thể (Abadir & Taylor, 1999). Nói một cách khác, nếu các biến là đồng liên kết, chúng thay đổi cùng nhau qua thời gian. Vì vậy, những biến động ngắn hạn của chúng sẽ được điều chỉnh trong dài hạn và sự khác biệt giữa chúng là không đổi. Nếu hai chuỗi là không đồng liên kết, chúng sẽ biến động ra xa nhau theo thời gian (Dickey & cộng sự, 1991).

Xa hơn nữa, Granger (1981) chỉ ra rằng khi các chuỗi là dừng duy nhất sau quá trình lấy sai phân bậc 1, tức là, các biến được sử dụng trong mô hình

có liên kết bậc 1 (I(1)). Do các chuỗi dừng tại sai phân bậc 1. Vì vậy, để đánh giá tác động về các kênh truyền dẫn của FDI đến tăng trưởng kinh tế, các kiểm định quan hệ đồng liên kết sẽ được thực hiện. Nếu các chuỗi có quan hệ đồng liên kết thì tiến hành phân tích các mối quan hệ thông qua ước lượng mô hình VECM. Tuy thế, nếu các chuỗi không có quan hệ đồng liên kết, thì việc phân tích các mối quan hệ sẽ được thực hiện thông qua ước lượng mô hình VARD (VAR in Difference - tức là ước lượng mô hình VAR với các biến đã lấy sai phân).

Để kiểm định đồng liên kết, thủ tục Johansen được thực hiện để kiểm định các giả thuyết đồng liên kết giữa các biến với 6 trễ trong mỗi biến. Hình 3 cho thấy xu thế của các chuỗi là gần giống với xu thế tuyến tính và có hệ số chặn. Do vậy, hai đặc trưng này đã được đưa vào để thực hiện kiểm định đồng liên kết. Kết quả kiểm định đồng liên kết Johansen được trình bày tóm tắt trong bảng 4. Kết quả chỉ ra rằng có ít nhất 3 mối quan hệ đồng liên kết ở mức ý nghĩa 5%. Điều này cũng có nghĩa là có mối quan hệ dài hạn giữa LNGDP, LNOFDI, LNL và LNX. Với thông tin này, ở bước tiếp theo tác giả tiến hành ước lượng mô hình VECM để xác định mối quan hệ giữa OFDI và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

Mô hình VECM được ước lượng với 4 trễ trong mỗi biến, 3 mối quan hệ đồng liên kết và mô hình tổng quát có dạng như sau:

Trong đó: $\lambda_i EC_i(-1)$ là phần mất cân bằng giữa giá trị ngắn hạn và giá trị dài hạn. EC(-1) là biến điều chỉnh sai số, λ_i là hệ số của biến điều chỉnh sai số, nó cho biết tốc độ mà hệ thống tiếp cận đến trạng thái cân bằng dài hạn. Cụ thể, mức độ trễ trung bình của quá trình điều chỉnh đến trạng thái cân bằng dài hạn là $-1/\lambda_i$. Điều này có nghĩa là giá trị tuyệt đối của λ_i càng lớn thì quá trình điều chỉnh diễn ra càng nhanh.

Kết quả ước lượng tóm tắt được thể hiện trong bảng 5 cho thấy, ở mối quan hệ đồng liên kết thứ ba, cơ chế hiệu chỉnh sai số tồn tại với các biến GDP, vốn và lao động. Điều này hàm ý rằng các biến này đều phản ứng nhằm loại bỏ bớt sự mất cân bằng trong mối quan hệ dài hạn giữa chúng sau mỗi thời kỳ, và xuất khẩu có tác động đến lao động, vốn và GDP trong dài hạn.

Các ước lượng từ phương trình (5) cho thấy ảnh hưởng tác động trễ của OFDI và các biến khác trong mô hình như lao động, vốn đến GDP trong ngắn và dài hạn.Trong ngắn hạn, tác động của OFDI có tác động dương đến tăng trưởng. Sau đó, về mặt dài hạn mặc dù tác động của OFDI đến tăng trưởng là âm tại trễ 3, tuy thế kết quả phần lớn phản ánh một tác động tích cực của OFDI đến tăng trưởng kinh tế với mức ý nghĩa thống kê là khá cao 1%, nhưng không có chiều ngược lại hay tăng trưởng kinh tế không làm tăng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Trong khi xuất khẩu có tác động tích cực đến tăng trưởng

$$D(LNGDP) = \sigma_1 + \sum_{i=1}^{4}(\alpha_{1i} D(LNGDP(-i)) + \beta_{1i} D(LNOFDI(-i)) + \gamma_{1i} D(LNL(-i)) + \theta_{1i} D(LNX(-i))) + \sum_{i=1}^{3} \lambda_{1i} EC_i(-1) + D2007 + e_1 \quad (4.1)$$

$$D(LNOFDI) = \sigma_2 + \sum_{i=1}^{4}(\alpha_{2i} D(LNGDP(-i)) + \beta_{2i} D(LNOFDI(-i)) + \gamma_{2i} D(LNL(-i)) + \theta_{2i} D(LNX(-i))) + \sum_{i=1}^{3} \lambda_{2i} EC_i(-1) + D2007 + e_2 \quad (4.2)$$

$$D(LNL) = \sigma_3 + \sum_{i=1}^{4}(\alpha_{3i} D(LNGDP(-i)) + \beta_{3i} D(LNOFDI(-i)) + \gamma_{3i} D(LNL(-i)) + \theta_{3i} D(LNX(-i))) + \sum_{i=1}^{3} \lambda_{3i} EC_i(-1) + D2007 + e_3 \quad (4.3)$$

$$D(LNX) = \sigma_4 + \sum_{i=1}^{4}(\alpha_{4i} D(LNGDP(-i)) + \beta_{4i} D(LNOFDI(-i)) + \gamma_{4i} D(LNL(-i)) + \theta_{4i} D(LNX(-i))) + \sum_{i=1}^{3} \lambda_{4i} EC_i(-1) + D2007 + e_4 \quad (4.4)$$

Bảng 5: Kết quả ước lượng mô hình VECM giữa LNGDP, LNOFDI, LNL và LNX

Biến độc lập	Biến phụ thuộc				
	D(LNGDP)	D(LNL)	D(LNOFDI)	D(LNX)	D(D2007)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
EC_1(-1)	0.328779	0.362971*	50.26163	3.711140	1.932038
	[1.72264]	[3.76206]	[1.53447]	[3.00734]	[0.66105]
EC_2(-1)	-0.505460	-0.836550	-92.70182	-5.512995	-3.093027
	[-1.28937]	[-4.22131]	[-1.37788]	[-2.17502]	[-0.51523]
EC_3(-1)	0.000331***	-0.000707***	-0.248194	-0.027233***	-0.011483***
	[0.28307]	[-1.19543]	[-1.23659]	[-3.60150]	[-0.64117]
D(LNGDP(-1))	-1.388784	-0.416012	-35.37147	-2.073453	-0.091700
	[-5.57673]	[-3.30458]	[-0.82762]	[-1.28773]	[-0.02405]
D(LNGDP(-2))	-1.337844	-0.322730	-20.30621	-1.373391	0.297010
	[-6.28416]	[-2.99879]	[-0.55578]	[-0.99775]	[0.09111]
D(LNGDP(-3))	-1.271705	-0.223333*	-6.918424	-0.087852	0.681149
	[-6.76163]	[-2.34899]	[-0.21434]	[-0.07224]	[0.23650]
D(LNGDP(-4))	-0.150626	-0.130692*	3.574998	1.239949	1.172875
	[-0.87143]	[-1.49570]	[0.12051]	[1.10948]	[0.44311]
D(LNL(-1))	0.286999	0.014726	64.18652	3.715236	3.758500
	[0.77291]	[0.07845]	[1.00722]	[1.54746]	[0.66098]
D(LNL(-2))	0.312494	0.306978	96.86175	3.196027	5.648671
	[0.90191]	[1.75264]	[1.62894]	[1.42665]	[1.06462]
D(LNL(-3))	0.465114	0.426593	20.66305	4.421561	6.404587
	[1.37786]	[2.49990]	[0.35668]	[2.02585]	[1.23899]
D(LNL(-4))	0.436506	0.327854	-18.87074	3.388671	6.695512
	[1.43755]	[2.13588]	[-0.36212]	[1.72603]	[1.43995]
D(LNOFDI(-1))	0.001690***	0.000628***	-0.416616	0.026281***	0.022545**
	[1.29538]	[0.95198]	[-1.86118]	[3.11632]	[1.12873]
D(LNOFDI(-2))	0.001257***	0.000101***	-0.313855	0.018225***	0.013349**
	[1.03663]	[0.16470]	[-1.50774]	[2.32385]	[0.71868]
D(LNOFDI(-3))	-6.59E-05***	-0.000706***	-0.160184	0.015930***	-0.009568**
	[-0.06118]	[-1.29670]	[-0.86606]	[2.28613]	[-0.57973]
D(LNOFDI(-4))	0.000627***	-0.001186***	-0.193015	0.006478***	-0.002113**
	[0.61298]	[-2.29330]	[-1.09981]	[0.97983]	[-0.13495]
D(LNX(-1))	0.062615**	0.018643**	6.698666	0.286526	0.004863
	[2.21538]	[1.30483]	[1.38100]	[1.56792]	[0.01124]
D(LNX(-2))	0.059149**	0.004013**	-0.182372	0.261567	-0.018994
	[2.32535]	[0.31207]	[-0.04178]	[1.59042]	[-0.04876]
D(LNX(-3))	0.047693**	0.011660**	-1.556548	0.276293	0.217664
	[2.02828]	[0.98093]	[-0.38572]	[1.81733]	[0.60450]
D(LNX(-4))	-0.003344**	-0.007893**	1.046946	0.018490	0.138315
	[-0.15780]	[-0.73681]	[0.28788]	[0.13495]	[0.42624]
D(D2007(-1))	0.042249**	-4.07E-05***	1.841846	0.015497*	0.005671
	[3.45597]	[-0.00658]	[0.87789]	[0.19606]	[0.03029]
D(D2007(-2))	0.037956**	0.005842***	1.608145	-0.021054*	0.014086
	[2.95202]	[0.89888]	[0.72879]	[-0.25325]	[0.07154]
D(D2007(-3))	0.029607**	0.003775***	2.190400	0.070876*	-0.024113
	[2.42833]	[0.61249]	[1.04680]	[0.89907]	[-0.12915]
D(D2007(-4))	0.032320**	0.001397***	-0.368683	0.099562*	-0.025669
	[2.72524]	[0.23300]	[-0.18114]	[1.29842]	[-0.14134]
C	0.066067	0.015188	-0.329627	-0.073239	-0.181546
	[5.72115]	[2.60175]	[-0.16632]	[-0.98091]	[-1.02664]

Ghi chú: Giá trị trong ngoặc vuông [ ] là trị thống kê t; (***), (**), (*) mức ý nghĩa thống kê 1%, 5% và 10%

Nguồn: Kết quả ước lượng được từ mô hình

Hình 4: Phản ứng của các biến số với các cú sốc

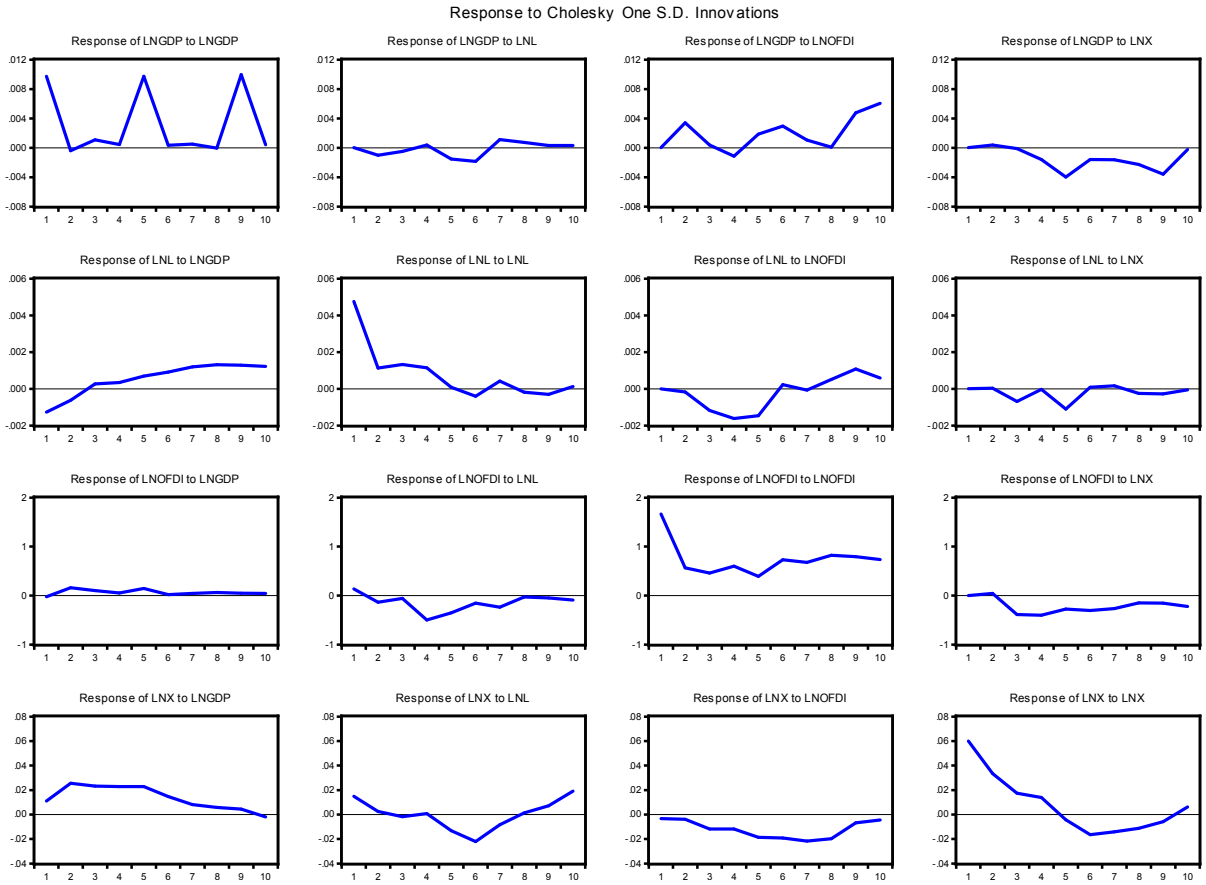

Nguồn: Kết quả ước lượng được từ mô hình

kinh tế, lao động có một tác động không có ý nghĩa thống kê đến tăng trưởng kinh tế. Kết quả cũng chỉ ra rằng, việc Việt Nam là thành viên thứ 150 của WTO vào năm 2007 cũng có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Kết quả ước lượng cho thấy hệ số của D2007 có ý nghĩa thống kê và dấu của hệ số này là dương, do đó phần nào phản ánh việc gia nhập WTO cũng có tác động thúc đẩy xuất khẩu. Vì vậy, việc gia nhập vào WTO có tác động cả trực tiếp và gián tiếp đến tăng trưởng kinh tế. Kết quả kiểm định các khuyết tật của mô hình cho thấy, mô hình ước lượng không mắc phải các khuyết tật tự tương quan và phương sai sai số thay đổi.

Hình 4 thể hiện các hàm phản ứng với các cú sốc trong thời gian nghiên cứu là 10 kỳ (quý). Thứ tự sắp xếp Cholesky các biến nội sinh trong mô hình được thực hiện theo kênh truyền dẫn tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế, lần lượt là LNOFDI, LNK, LNL, LNGDP. Theo đó, các cú sốc xuất khẩu có tác động tức thì đến lao động ở quý 1, mức độ tác động mạnh nhất là ở quý 8. Vốn cũng có phản ứng tức thì, nhưng khá yếu, với các cú sốc xuất khẩu trong 2 quý đầu, sau đó tắt dần ở các quý tiếp theo. Tương tự, GDP phản ứng khá mạnh và đầy đủ đối với các cú sốc xuất khẩu trong 2 quý đầu, sau đó cũng nhanh chóng suy giảm ở các quý tiếp theo. GDP cũng có phản ứng thuận chiều đối với các cú sốc của vốn. Tuy nhiên, với các cú sốc về lao động thì GDP chỉ có phản ứng tích cực vào quý 7.

Ngoài phân tích hàm phản ứng, phân rã phương sai cũng được sử dụng để đánh giá tầm quan trọng của các cú sốc khác nhau khi giải thích cho sự biến thiên của từng chỉ tiêu. Kết quả trong bảng 6 cho thấy, trong quý đầu tiên các giá trị trong quá khứ chiếm hơn 90% biến động của các yếu tố vốn, lao động và xuất khẩu, đặc biệt sự biến động của vốn và xuất khẩu chịu ảnh hưởng gần như 100% từ các cú sốc do chính nó tạo ra. Đồng thời, sốc của ba yếu tố này chiếm khoảng 25-55% sự biến động của GDP trong ngắn hạn hoặc dài hạn. Trong đó, vốn và lao động có hệ số giải thích khoảng 20-25% cho sự biến động của GDP, các cú sốc của xuất khẩu chiếm khoảng 5% trong 4 quý đầu, sau đó giảm xuống còn khoảng 4% trong quý cuối cùng.

Bảng 6: Phân rã sự biến động

Variance Decomposition of LNOFDI:					
Period	S.E.	LNGDP	LNL	LNOFDI	LNX
1	0.009726	0.000000	0.000000	100.0000	0.000000
2	0.010397	0.550319	1.485310	97.44885	0.141449
3	0.010488	1.653809	1.731849	92.09578	3.712417
4	0.010705	1.502733	7.988734	81.20346	6.804130
5	0.015201	1.782416	10.78496	77.26428	7.650353
6	0.016050	1.631593	10.34616	77.34194	8.424969
7	0.016501	1.475898	10.78081	76.79996	8.755290
8	0.017532	1.348866	9.814738	78.44251	8.084915
9	0.021571	1.254061	9.147000	79.72575	7.652637
10	0.023571	1.167602	8.756826	80.08249	7.641001
Variance Decomposition of LNL:					
Period	S.E.	LNGDP	LNL	LNOFDI	LNX
1	0.004916	0.000000	99.33643	0.663568	0.000000
2	0.005132	0.839838	97.15895	0.629966	0.005489
3	0.005480	2.437748	90.82063	4.428083	0.935593
4	0.005849	2.949386	83.53930	10.71529	0.859296
5	0.006193	4.217726	74.50452	15.10901	2.898042
6	0.006347	4.604020	71.97740	14.46438	2.924585
7	0.006497	6.880019	68.70138	13.80696	3.275474
8	0.006743	8.329537	64.47720	13.30952	3.044488
9	0.007019	9.488610	60.53724	14.43515	2.809925
10	0.007220	10.56466	57.31863	14.26398	2.751196
Variance Decomposition of LNX:					
Period	S.E.	LNGDP	LNL	LNOFDI	LNX
1	1.669104	0.000000	3.502266	0.123965	96.37377
2	1.779711	3.641359	2.647516	0.359430	91.26458
3	1.890566	5.678405	2.844674	2.457746	82.96946
4	2.106588	8.494012	2.749781	4.050457	77.99806
5	2.197813	11.35931	5.704157	8.044935	68.69401
6	2.342250	10.75365	10.28156	11.31412	61.21019
7	2.466871	9.989860	9.946736	14.74051	56.92215
8	2.609536	9.028767	8.974978	16.35595	51.98556
9	2.733478	8.103269	8.310919	14.91744	46.67293
10	2.845253	7.479400	9.519370	13.00292	40.78476
Variance Decomposition of LNGDP:					
Period	S.E.	LNGDP	LNL	LNOFDI	LNX
1	0.148931	83.11564	6.611710	0.022692	5.152599
2	0.206022	72.98266	6.979294	10.11668	4.551008
3	0.249734	72.66167	7.443533	10.03579	4.484841
4	0.282753	70.17884	7.247022	10.70261	6.100215
5	0.307234	73.09419	10.97318	6.395720	4.380585
6	0.328812	65.72194	11.57065	8.741291	4.917392
7	0.343944	62.21899	11.21987	8.729278	5.385683
8	0.356391	55.26417	10.10933	7.738935	6.312158
9	0.368033	53.09394	8.178088	9.707921	4.498158
10	0.378300	44.76804	6.864776	14.74159	3.771282
Cholesky Ordering: LNOFDI LNL LNX D2007 LNGDP					

Nguồn: Kết quả ước lượng được từ mô hình

5. Kết luận

Trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, dòng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam đóng góp đáng kể vào dòng vốn OFDI của các nước trên thế giới. Vậy hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài liệu có tạo ra nguồn lực mới cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam hay không và ngược lại, tăng trưởng kinh tế có thúc đẩy hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài không. Để các doanh nghiệp không chỉ

tận dụng được lợi thế của nước nhận đầu tư mà còn tăng khả năng cạnh tranh quốc gia (là yếu tố quan trọng trong toàn cầu hóa). Nghiên cứu cung cấp những bằng chứng thực nghiệm đầu tiên về mối quan hệ nhân quả giữa đầu tư trực tiếp ra nước ngoài với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sử dụng phương pháp tiếp cận của Granger.

Theo kết quả nghiên cứu sử dụng mô hình VECM, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam dẫn đến tăng trưởng kinh tế, điều này có thể được giải thích là các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài, giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường và quy mô sản xuất. Từ đó giúp doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động, có được doanh thu cao hơn, đồng thời tạo ra được nguồn sản xuất đầu vào cho sản phẩm trong nước, nhất là đối với những doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài để khai thác dầu mỏ. Kết quả thúc đẩy tăng trưởng của nền kinh tế. Tuy thế, kết quả nghiên cứu lại chỉ ra không có mối quan hệ ngược, tức là tăng trưởng kinh tế không làm tăng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Kết quả nghiên cứu này không giống với kết quả của Koi-Nyen Wong (2013), theo đó, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Malaysia không dẫn đến tăng trưởng kinh tế, nhưng tăng trưởng kinh tế dẫn đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Nghiên cứu ở Nhật Bản của Chew Ging Lee (2010) thì cho kết quả đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Nhật Bản có mối quan hệ nhân quả với tăng trưởng kinh tế hay OFDI dẫn đến tăng trưởng kinh tế và ngược lại.

Thêm nữa, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng việc hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng của nền kinh tế Việt Nam cũng có những tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, với việc trở thành một trong những thành viên của tổ chức thương mại thế giới năm 2007 nói chung đã giúp cải thiện tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong những thời gian sau đó. Như vậy, với những bằng chứng về một tác động dương của đầu tư trực tiếp ra nước ngoài và việc tham gia vào các tổ chức quốc tế đến quá trình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam một lần nữa khẳng định rằng quá trình mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng của chúng ta là một đường lối hoàn toàn đúng đắn. Tuy thế, một quá trình tăng trưởng kinh tế cao hơn của chúng ta chưa phải là một nhân tố tác động đủ lớn có ý nghĩa thống kê đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài. Vì vậy, trong thời gian tới Chính phủ cần có những phương hướng và giải pháp ủng hộ cho hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài và tạo mọi điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Chẳng hạn, đơn giản hóa thủ tục hành chính, hỗ trợ nguồn lực và cung cấp thông tin đối với thị trường nước ngoài cho doanh nghiệp. Đến lượt nó, những hành động và biện pháp hỗ trợ này sẽ thúc đẩy OFDI và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.❐

Tài liệu tham khảo

Abadir, Karim M and Taylor, A. M. (1999), 'On the Definitions of Co-integration', *Journal of Time Series Analysis*, 20 (2), 129-137.

Berman, Bound, Griliches (1994), 'Changes in the Demand for Skilled Labour within US manufacturing: Evidence from the Annual Survey of Manufacturers', *The quaterly Journal of Economics*, 109 (2), 367-397.

Chew Ging Lee (2010), 'Outward foreign direct investment and economic growth: Evidence from Japan', *Global Economic Review*, 39 (3), 317-326.

Dickey, D. A., Jansen, D. W. and Thornton, D. C. (1991), 'A Primer on Cointegration with An Application to Money and Income', *Review Federal Reserve Bank of ST.Louis*, Issue March, 58-78.

Dunning J.H (1998), 'Location and the Multinational Enterprise: A neglected factor?', *Journal of International Business Studies*, 29 (1), 45-66.

Granger, C. W, J. (1980), 'Long memory relationships and the aggregation of dynamic models', *Journal of Econometrics*, 14, 227-238.

Granger, C.W. J., (1981), 'Some properties of time series data and their use in econometric model specification', *Journal of Econometrics*, 16, 121-30.

Herzer, D. (2008), 'The long-run relationship outward FDI and domestic output: evidence from panel data', *Economic letters*, 100 (1), 146-149.

IMF [International Monetary Fund] (1993), *Balance of Payments manual,* 5th Edition, Washington DC.

Koi-Nyen Wong (2013), 'Outward FDI and economic growth in Malaysia: Empirical study', *International Journal of Business and Society*, 14 (1), 163-172.

Michael E. Porter (1990), 'The competitive advantage of Nation', *Havard Business Review* (March-April), 73-93.

Nguyễn Hải Đăng (2012), 'Đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam ra nước ngoài trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế', Luận án tiến sĩ, Trường Đại học kinh tế - ĐHQGHN.

Rosfadzimi Mat Saad (2014), 'Developing countries' outward investment: Push factors for Malaysia', *Social and behavioral Sciences*, 130 (2014), 237-246.

Thông tin tác giả:

***Nguyễn Thị Ngọc Mai,** *Thạc sỹ.*

- Tổ chức tác giả công tác: Học viện Hành chính Quốc gia

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Chính sách vĩ mô, Kinh tế học vi mô.

- Một số tạp chí tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: Tạp chí Kinh tế và Dự báo, Tạp chí Kinh tế và phát triển.

- Địa chỉ Email: maingoc84@gmail.com

****Vũ Văn Hưởng,** *Tiến sỹ*

- Tổ chức tác giả công tác: Học viện Tài chính

- Một số tạp chí tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: Journal of International Trade and Economic Development (ISI), Post-Communist Economies (ISI); Journal of the Asia Pacific Economy (ISI); Applied Economics Letters (ISI); International Development Planning Review (ISI); International Journal of Social Economics (ISI), Economics Bulletin (Scopus), Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, và Tạp chí Tài chính (Bộ Tài chính)